

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47 /2007/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 18 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá các loại đất năm 2008
trên địa bàn huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2007/NQ-HĐND ngày 05/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 10 về khung giá tối đa, tối thiểu và mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (áp dụng từ ngày 01/01/2008).

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2221/TTr-STC-GCS ngày 14 tháng 12 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Lạc Dương, đề:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức

Har 03 2008 10.00NH Công tá tá văn xag dng 533333 P.11

giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi ~~vi phạm pháp luật~~ về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Lạc Dương gửi Sở Tài chính (chủ trì), Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trong các trường hợp sau:

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.


2. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 07/6/2007 về việc sửa đổi một phần bảng giá các loại đất năm 2007 trên địa bàn huyện Lạc Dương ban hành kèm theo Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Har 03 2000 10:03NH Công tá tư văn xag dung 533333 P.2

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH và Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Huỳnh Đức Hòa

- Nếu bạn muốn gửi tài liệu in đi xa
- Hay bạn có tài liệu muốn chia sẻ với mọi người
- Không cần scan, chỉ cần Fax vào số (04) 275.45.11
Tài liệu sẽ được số hoá thành file (như file này) ngày sau khi bạn Fax tài liệu xong và chúng tôi sẽ gửi lại file tài liệu cho bạn.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 47 /2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ :

STT	Đường, khu vực hoặc địa danh	Đơn vị tính đồng/m ²
1	Đường LangBiang	
	- Từ cầu Phước Thành đến cổng UBND Huyện (Đường lên đài liệt sĩ)	840
	- Từ cổng UBND Huyện đến cổng khu du lịch LangBiang	1.320
	- Từ mép lộ giới đường LangBiang đến giáp đường Điện Biên Phủ (đoạn sân vận động)	600
2	Đường từ khu phố Đồng Tâm (Đầu nhà ông Nguyễn Ngọc Bích) đến hết đường	300
3	Đường Lang Biang đi vòng khu phố Đồng Tâm	780
4	Đường từ đường LangBiang (đoạn nhà ông Bắc) đến giáp đường Thống Nhất	300
5	Tron đường Nguyễn Thiện Thuật	300
6	Khu phố B'Nor A	
	- Từ mép lộ giới đường Lang Biang đến 300m	720
	- Đoạn còn lại	420
7	Đường Tố Hữu	
	- Từ mép lộ giới đường Lang Biang + 300m	720
	- Đoạn còn lại	360
8	Đường Thăng Long (đoạn đường hiện có)	360
9	Đường Vạn Xuân	
	- Từ mép lộ giới đường LangBiang đến giáp đường Thống Nhất	780
	- Từ lộ giới đường Thống Nhất đến cầu sắt	540
	- Đoạn còn lại	420
10	Đường Đặng Gia (từ mép lộ giới đường LangBiang đến giáp xã Lát)	600
11	Đường Điện Biên Phủ (Đoạn đường hiện có)	360
12	Tron đường Hàn Mặc Tử	180
13	Đường Đam San	
	- Từ mép lộ giới đường LangBiang đến 100 m	300
	- Từ trên 100 m đến cuối đường	180

Số TT	Đường, khu vực hoặc địa danh	Đơn giá đất
14	Đường Thống Nhất	
	- Từ điểm đầu giáp đường Bidoúp đến giáp đường Vạn Xuân	360
	- Từ điểm giáp đường Vạn Xuân đến hết đường Thống Nhất	300
15	Đường Bidoúp	
	- Từ mép lộ giới đường LangBiang đến cầu Đàng Lèn	1.020
	- Từ cầu Đàng Lèn đến ngã ba đường Vạn Xuân (đoạn đường hiện có)	600
	- Từ ngã ba đường Vạn Xuân đến hết trạm QLR Bidoúp - Núi Bà	324
16	Đường từ mép lộ giới đường Bidoúp (đi qua trường THPT LangBiang) đến giáp ranh thành phố Đà Lạt	144
17	Tron đường Văn Lang	144
18	Đường từ mép lộ giới cuối đường Văn Lang đến hộ bà Tâm	144
19	Đường 19 tháng 5 (đường đi xã Lát)	
	- Từ đường LangBiang đến 200 m	1.020
	- Từ trên 200 m đến ngã ba ranh giới xã Lát và đường Điện Biên Phủ	660

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN :

Giá đất ở tại các xã được chia theo 03 khu vực địa giới hành chính :

- **Khu vực 1 :** Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã, gần khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp hoặc nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần cầu mối giao thông.

- **Khu vực 2 :** Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp.

- **Khu vực 3 :** Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Đường, khu vực hoặc địa danh	Đơn giá đất
	<u>Xã Lát :</u>	
I	Khu vực 1 :	
1	Điểm đầu giáp đường 19 tháng 5 của Thị trấn đến ngã 3 trường học	396
2	Từ ngã ba trường học đi Liêng ột (500m)	300
3	Từ ngã ba trường học đi Đàng K'Lách (500m)	300
4	Đoạn còn lại của hai nhánh trên đến hết đường bê tông nhựa	240

SỐ TT	Đường, khu vực hoặc địa danh	Giá đất
II	Khu vực 2 :	
1	Đường giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến trục đường liên thôn Đảng Gia Rít B, C	420
2	Đất ở dọc hai bên đường liên thôn Đảng Gia rít B, C	132
3	Điểm đầu giáp đường Suối Vàng-TP.Đà Lạt đến cổng nhà máy nước ĐanKia	240
4	Đường liên thôn trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi nhà thờ)	132
5	Đất ở dọc hai bên đường liên thôn Păng Tiêng-Đạ nghịet (Trục chính)	72
6	Đất ở dọc hai bên đường liên thôn còn lại - Đa Nghịet	36
7	Đất ở dọc hai bên đường liên thôn còn lại - Păng Tiêng	30
8	Nhánh 1 : Đường liên thôn trục chính K'Long A (từ đường nhựa)	
	- Điểm đầu từ đường nhựa đến nhà thờ	240
	- Từ nhà thờ đến hết đường	180
9	Nhánh 2 : Đường đi thôn Liêng ột (đường cấp phối)	
	- Từ đầu đường nhựa đến ngã ba trường Mâm non	144
	- Từ trường Mâm non đến đất ông Cil BLong	132
	- Từ nhà ông Cil BLong đến cuối đường thẳng (xuống hồ)	120
	- Nhánh trái đến nhà ông Cil Póh (hết đường)	120
10	Nhánh 3 : Đường vòng đi thôn Đảng K'Lách (đường đất)	
	- Điểm đầu giáp đường nhựa đến 200m (tính cả 2 đầu đường)	144
	- Điểm còn lại : Từ trên 200m đến hết đường	120
11	Nhánh 4 : Đầu thôn ĐanKia rẽ trái	
	- Từ đường nhựa đến ngã ba (hộ ông Kra Jân Ry)	144
	- Đoạn đường 2 nhánh còn lại (Từ hộ ông Ry đến hai hộ ông Nghèo, hộ ông Nui)	120
12	Nhánh 5 : Nhánh vào thôn B'Nơ B2	
	- Từ nhà Cil The Ny đến ngã tư (hộ ông Bon Đình Chong)	132
	- Các nhánh còn lại từ ngã tư (hộ ông Bon Đình Chong) đến hết đường trong thôn	126
	- Các nhánh còn lại tính từ đường nhựa đi vào thôn B'Nơ B2	126
13	Đất dân cư còn lại (Trừ khu vực Păng Tiêng-Đạ Nghịet)	120
III	Khu vực 3 :	
	+ Khu vực Đa Nghịet	30
	+ Khu vực Păng Tiêng	24

[Handwritten signature]

SỐ TT	Đường, khu vực hoặc địa danh	Đơn giá đất
	<u>Xã Đa sar:</u>	
I	Khu vực 1:	
1	Từ điểm đầu đường ĐT 723 (giáp Thái Phiên) đến ngã ba ĐaSar 200 m	300
2	Từ ngã ba ĐaSar đến cổng trường Tiểu học ĐaSar	204
3	Từ cổng trường Tiểu học ĐaSar đến cuối thôn 6	168
4	Từ ngã ba ĐaSar + 200m đến giáp ranh xã ĐaNhim	240
II	Khu vực 2:	
1	Đất ven các trục đường liên thôn từ trục chính vào sâu đến 200m	60
2	Đất ven trục đường liên thôn từ trên 200m	36
III	Khu vực 3:	
	Đất dân cư nông thôn còn lại trên địa bàn xã	30
	<u>Xã Đa Nhim:</u>	
I	Khu vực 1:	
1	Từ giáp ranh xã ĐaSar đến đầu thôn ĐaRaHoa	240
2	Từ thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đa Chais nằm trên trục đường ĐT723	300
3	Các đoạn còn lại trên trục đường ĐT 723	240
II	Khu vực 2:	
1	Đất ven các trục đường liên thôn từ trục chính vào sâu đến 200m	60
2	Đất ven trục đường liên thôn từ trên 200m	36
III	Khu vực 3:	
	Đất dân cư nông thôn còn lại trên địa bàn xã	30
	<u>Xã Đa chais :</u>	
I	Khu vực 1:	
1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang	180
2	Từ đầu thôn Đông Mang đến cuối thôn Đông Mang	120
3	Từ đầu thôn Tu Pó đến cuối thôn Tu Pó	120
4	Từ đầu thôn Long Lanh đến thôn Đưng K'Si	204
5	Từ cuối thôn Đưng K'Si đến cầu số 6	120
II	Khu vực 2:	
1	Đất ven các trục đường liên thôn từ trục chính vào sâu đến 200m	54
2	Đất ven trục đường liên thôn từ trên 200m	36

SỐ TT	Đường, khu vực hoặc địa danh	á đất
III	Khu vực 3: Đất dân cư nông thôn còn lại trên địa bàn xã	24
	<u>Xã Đưng Knố:</u>	
I	Khu vực 1:	
1	Đất dân cư dọc hai bên đường giao thông ĐT 722 từ đầu thôn đến cuối thôn Lán Tranh	96
2	Đất dân cư dọc hai bên đường giao thông ĐT 722 khu vực trung tâm xã	96
II	Khu vực 2:	
1	Đất ven các trục đường liên thôn từ trục chính vào sâu đến 200m	48
2	Đất ven trục đường liên thôn từ trên 200m	36
III	Khu vực 3: Đất dân cư nông thôn còn lại trên địa bàn xã	18



C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP :

Giá đất phi nông nghiệp được xác định theo từng mục đích sử dụng:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, bằng giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lữ hành, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 85% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 trên đây.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 50% mức giá của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 trên đây.

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP :

Đất sản xuất nông nghiệp được chia thành 3 khu vực 1, 2, 3 và quy định cho các vị trí 1, 2, 3, cụ thể :

Khu vực :

+ **Khu vực 1** : Đất nông nghiệp thuộc địa bàn thị trấn Lạc Dương và xã Lát trừ 02 thôn Păng Tiêng và Đa Nghit.

+ **Khu vực 2** : Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã ĐaSar, xã Đa Nhim, xã Đa Chais và thôn Đa Nghit của xã Lát.

+ **Khu vực 3** : Đất nông nghiệp thuộc địa bàn xã Đưng K'Noh và thôn Păng Tiêng của xã Lát.

Vị trí:

+ **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.

+ **Vị trí 2:** là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500 mét đến 1000 mét.

+ **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

I. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	30	24	15
2	Khu vực 2	24	19	12
3	Khu vực 3	15	12	8

II. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	26	21	13
2	Khu vực 2	21	17	10
3	Khu vực 3	13	10	7

III. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

IV. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

97

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

IV. Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		11	9	6

Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiền giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ

Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.

Vị trí 3: là những diện tích đất còn lại.

V. Giá đất rừng phòng hộ và rừng cảnh quan:

Đất rừng phòng hộ: tính bằng 90% giá đất cùng hạng, cùng khu vực của đất rừng sản xuất.

Đất rừng cảnh quan tính bằng 110% giá đất cùng hạng, cùng khu vực của đất rừng sản xuất.